



## NLKT Chương 2- TS và NV

Thống kê kinh doanh và kinh tế (Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng)

# TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

# 2

## CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Tài sản là gì? Tài sản doanh nghiệp bao gồm những tài sản nào? **(Đã có trong tài liệu)**

2. Nguồn vốn là gì? Nguồn vốn doanh nghiệp bao gồm những loại nào? **(Đã có trong tài liệu)**

3. Mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn như thế nào? Phương trình kế toán nhằm trình bày nội dung gì? **(Đã có trong tài liệu)**

4. Bảng cân đối kế toán là gì? Trình bày nội dung, kết cấu của bảng cân đối kế toán? **(Đã có trong tài liệu)**

5. Hãy trình bày các trường hợp thay đổi kết cấu các khoản mục của bảng cân đối kế toán khi có phát sinh các nghiệp vụ kinh tế, tài chính trong doanh nghiệp? **(Đã có trong tài liệu)** và các em cần lưu ý một điểm mà thầy Dũng đã trình bày trong lớp lúc học tập trung rất quan trọng để vận dụng khi định khoản nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở chương 3:

*Khi 1 NVKT phát sinh thường thì liên quan đến 2 đối tượng kế toán tham gia trong nghiệp vụ, 2 đối tượng kế toán này sẽ rơi vào 1 trong 3 trường hợp sau:*

*(1) Cả 2 đối tượng đều là TS, trường hợp này thì 1 TS tăng và 1 TS giảm. Số tiền tổng TS và tổng NV không thay đổi so với tổng TS và tổng NV trước khi phát sinh nghiệp vụ, Tổng TS = Tổng NV = Tổng số cũ;*

*(2) Cả 2 đối tượng đều là NV (tương tự trường hợp 1), trường hợp này thì 1 NV tăng và 1 NV giảm. Số tiền tổng TS và tổng NV không thay đổi so với tổng TS và tổng NV trước khi phát sinh nghiệp vụ, Tổng TS = Tổng NV = Tổng số cũ;*

*(3) 1 đối tượng là TS, 1 đối tượng là NV, trường hợp này sẽ xảy ra 1 trong 2 trường hợp:*

*- Nếu TS hoặc NV tăng thì cả 2 cùng tăng. Số tiền tổng TS và tổng NV sẽ lớn hơn so với tổng TS và tổng NV trước khi phát sinh nghiệp vụ, Tổng TS = Tổng NV = Tổng số mới > Tổng số cũ;*

*- Nếu TS hoặc NV giảm thì cả 2 cùng giảm. Số tiền tổng TS và tổng NV sẽ nhỏ hơn so với tổng TS và tổng NV trước khi phát sinh nghiệp vụ, Tổng TS = Tổng NV = Tổng số mới < Tổng số cũ;*

6. Giả sử anh/chị kinh doanh một cửa hàng, anh/chị hãy lập bảng cân đối kế toán cho cửa hàng mà anh/chị đang kinh doanh. Tự cho số liệu minh họa? **Dựa vào nhóm tài khoản loại 1, 2 (TS) và tài khoản loại 3, 4 (NV) để tự lựa chọn một số tài khoản TS, một số tài khoản NV và cho số dư cho mỗi tài khoản sao cho, Tổng TS = Tổng NV rồi đưa các khoản mục này vào Bảng cân đối kế toán (dạng đơn giản đã trình bày trong tài liệu).**

7. Anh/chị hãy so sánh tài sản ở một doanh nghiệp sản xuất với một doanh nghiệp thương mại, dịch vụ (tự cho ví dụ minh họa)? Anh/chị có nhận xét gì về sự khác nhau giữa tài sản của doanh nghiệp sản xuất và tài sản doanh nghiệp thương mại, dịch vụ? Để hiểu và trả lời được yêu cầu của câu hỏi, chúng ta cần hiểu được đặc điểm hoạt động của từng loại hình DN và sẽ liên quan đến một số tài khoản thuộc nhóm hàng tồn kho (nhóm TK15) (các TS còn lại của nhóm tài khoản TS (loại TK1, 2) ở các loại hình DN đều có như nhau):

(1) Một DN thuần túy là SX. Hoạt động của loại hình DN này là mua TSCĐ, NVL, thuê mướn lao động và kết hợp các yếu tố này lại để SX tạo ra SP và bán SP này ra thị trường (nhờ DN thương mại phân phối SP ra thị trường) mà không có mua SP hàng hóa vào để bán ra lấy lời, cho nên trong phần TS (nhóm TK hàng tồn kho) của DNSX thì không có TK156 - Hàng hóa;

(2) Một DN thuần túy là DV. Hoạt động của loại hình DN này vừa có cả hoạt động sản xuất và hoạt động thương mại. Ví dụ hoạt động nhà hàng, khách sạn là hoạt động vừa có hoạt động SX (chế biến món ăn, phòng ngủ) vừa có hoạt động thương mại (mua, bán bia, thuốc lá,...); nhưng đặc điểm SP của hoạt động dịch vụ là SP sản xuất ra được tiêu thụ ngay mà không phải nhập kho như các món ăn của nhà hàng chế biến xong là khách hàng tiêu thụ ngay, hoặc dịch vụ phòng ngủ khách sạn,...) nên trong phần TS (nhóm TK hàng tồn kho) của loại hình DN này vừa có cả TK154, TK156 mà không có TK155.

(3) Còn đối với DN thuần túy là thương mại (Mua sản phẩm của DN SX để bán ra thị trường, cung cấp đến tay cho người tiêu dùng) thì trong TS (nhóm TK hàng tồn kho) không có TK154, TK155.

Dựa vào hoạt động của từng loại hình DN như thầy Dũng vừa trao đổi để mỗi em lựa chọn và tự cho các khoản mục TS cho từng loại hình DN theo yêu cầu.

8. Anh/chị hãy so sánh nguồn vốn ở một doanh nghiệp sản xuất với một doanh nghiệp thương mại, dịch vụ (tự cho ví dụ minh họa)? Anh/chị có nhận xét gì về sự khác nhau giữa nguồn vốn của doanh nghiệp sản xuất và nguồn vốn của doanh nghiệp thương mại, dịch vụ? Đối với nguồn vốn thì các loại hình DNSX, DNTM, DNDV không có sự khác nhau.

## BÀI TẬP ỨNG DỤNG

**Bài tập 2.1:** Tình hình sản xuất của một doanh nghiệp vào ngày 31/12/201X như sau: (đơn vị tính: 1.000 đồng)

1. Tiền mặt	10.000	13. Chi phí trả trước	50.000
2. Tiền gửi ngân hàng	180.000	14. Vốn góp liên doanh	100.000
3. Đầu tư chứng khoán	20.000	15. Vay ngắn hạn	90.000
4. Phải thu khách hàng	50.000	16. Phải trả cho người bán	50.000
5. Các khoản phải thu khác	10.000	17. Thuế phải nộp	20.000
6. Nguyên vật liệu	40.000	18. Phải trả cho người lao động	30.000

7. Công cụ, dụng cụ	10.000	19. Vay dài hạn	160.000
8. Thành phẩm tồn kho	40.000	20. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.000
9. Tài sản cố định hữu hình	550.000	21. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	590.000
10. Tài sản CĐ thuê tài chính	100.000	22. Quỹ đầu tư phát triển	30.000
11. Tài sản cố định vô hình	100.000	23. Quỹ khác của doanh nghiệp	50.000
12. Hao mòn tài sản cố định	120.000	24. Lợi nhuận chưa phân phối	100.000

Yêu cầu: Phân biệt tài sản và nguồn vốn. Xác định tổng số.

**GIẢI**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>SỐ TIỀN</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>SỐ TIỀN</b>
1. Tiền mặt	10.000		
2. Tiền gửi ngân hàng	180.000		
3. Đầu tư chứng khoán	20.000	15. Vay ngắn hạn	90.000
4. Phải thu khách hàng	50.000	16. Phải trả cho người bán	50.000
5. Các khoản phải thu khác	10.000	17. Thuế phải nộp	20.000
6. Nguyên vật liệu	40.000	18. Phải trả cho người lao động	30.000
7. Công cụ, dụng cụ	10.000	19. Vay dài hạn	160.000
8. Thành phẩm tồn kho	40.000	20. Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.000
9. Tài sản cố định hữu hình	550.000	21. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	590.000
10. Tài sản CĐ thuê tài chính	100.000	22. Quỹ đầu tư phát triển	30.000
11. Tài sản cố định vô hình	100.000	23. Quỹ khác của doanh nghiệp	50.000
12. Hao mòn tài sản cố định	(120.000)	24. Lợi nhuận chưa phân phối	100.000
13. Chi phí trả trước	50.000		
14. Vốn góp liên doanh	100.000		
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>A</b>

**Cộng tổng TS, NV**

**Bài tập 2.2:** Tại một doanh nghiệp có tình hình tài sản, nguồn vốn như sau: (đơn vị tính: 1.000 đồng)

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.000.000	11. Quỹ đầu tư phát triển	20.000
2. Tiền mặt	20.000	12. Máy móc, thiết bị	1.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính	50.000	13. Lợi nhuận chưa phân phối	200.000
4. Phải thu khách hàng	195.000	14. Tiền gửi ngân hàng	200.000
5. Nguyên vật liệu	100.000	15. Phải nộp cho NSNN	32.000

6. Công cụ, dụng cụ	10.000	16. Phải trả phải nộp khác	200.000
7. Nhà xưởng, văn phòng	2.500.000	17. Quyền sử dụng đất	500.000
7. Phải trả cho người bán	500.000	18. Thành phẩm	10.000
9. Phương tiện vận tải	1.000.000	19. Quỹ khen thưởng	23.000
10. Phải trả người lao động	10.000	20. Hao mòn TSCĐ	500.000

Yêu cầu: Hãy sắp xếp các loại tài sản, nguồn vốn trên vào bảng cân đối kế toán?

**GIẢI**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>SỐ TIỀN</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>SỐ TIỀN</b>
12. Máy móc, thiết bị	1.000.000	11. Quỹ đầu tư phát triển	20.000
2. Tiền mặt	20.000		
		13. Lợi nhuận chưa phân phối	200.000
4. Phải thu khách hàng	195.000		
5. Nguyên vật liệu	100.000	15. Phải nộp cho NSNN	32.000
6. Công cụ, dụng cụ	10.000	16. Phải trả phải nộp khác	200.000
7. Nhà xưởng, văn phòng	2.500.000		
9. Phương tiện vận tải	1.000.000	19. Quỹ khen thưởng	23.000
14. Tiền gửi ngân hàng	200.000	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.000.000
17. Quyền sử dụng đất	500.000	3. Vay và nợ thuê tài chính	50.000
18. Thành phẩm	10.000	7. Phải trả cho người bán	500.000
20. Hao mòn TSCĐ	(500.000)	10. Phải trả người lao động	10.000
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>A</b>

**Cộng tổng TS, NV**

**Bài tập 2.3:** Một doanh nghiệp, bảng cân đối kế toán vào ngày 31/12/201X như sau: (đơn vị tính: 1.000 đồng)

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	20.000	Vốn chủ sở hữu	330.000
Tài sản cố định hữu hình	210.000	Vay ngân hàng	40.000
Phải thu khách hàng	10.000	Phải trả người bán	10.000
Công cụ, dụng cụ	40.000		

Hàng hóa	100.000		
Tổng cộng	380.000	Tổng cộng	380.000

Trong tháng 01/201X+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau đây:

1. Mua hàng hóa nhập kho chưa trả tiền cho người bán 50.000
2. Vay ngân hàng trả nợ người bán 5.000
3. Thu nợ khách hàng bằng tiền mặt 5.000
4. Chi tiền mặt gửi vào tài khoản tiền gửi ngân hàng 10.000
5. Chi tiền gửi ngân hàng để trả nợ người bán 2.000

Yêu cầu: Hãy lập bảng cân đối kế toán sau từng nghiệp vụ phát sinh? Cho nhận xét về sự thay đổi tình hình tài sản, nguồn vốn và tính cân bằng giữa tổng tài sản, tổng nguồn vốn sau mỗi nghiệp vụ phát sinh?

### GIẢI

#### **1. Bảng cân đối kế toán sau nghiệp vụ 1**

NV1. Mua hàng hóa nhập kho / chưa trả tiền cho người bán 50.000

(TS tăng)		(NV tăng)	
Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	20.000	Vốn chủ sở hữu	330.000
TSCĐ hữu hình	210.000	Vay ngân hàng	40.000
Phải thu khách hàng	10.000	Phải trả người bán	10.000+50.000
Công cụ, dụng cụ	40.000		
Hàng hóa	100.000 + 50.000		
Tổng cộng	380.000+50.000	Tổng cộng	380.000+50.000

Nhận xét: - Các khoản mục TS, NV không thay đổi

- Khoản mục Hàng hóa và Phải trả người bán đều cùng tăng 50.000

- Tổng TS = Tổng NV = 430.000 tăng 50.000 so với tổng cũ

#### **2. Bảng cân đối kế toán sau nghiệp vụ 2**

NV2. Vay ngân hàng (NV tăng)/ trả nợ người bán (NV giảm) 5.000

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	20.000	Vốn chủ sở hữu	330.000
TSCĐ hữu hình	210.000	Vay ngân hàng	40.000+5.000
Phải thu khách hàng	10.000	Phải trả người bán	10.000+50.000-5.000

Công cụ, dụng cụ	40.000		
Hàng hóa	100.000 + 50.000		
Tổng cộng	380.000+50.000	Tổng cộng	380.000+50.000

Nhận xét: BCDKT sau NV2 so với BCDKT sau NV1.....

### 3. Bảng cân đối kế toán sau nghiệp vụ 3

NV3. Thu nợ khách hàng (TS giảm)/ bằng tiền mặt (TS tăng) 5.000

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	20.000+5.000	Vốn chủ sở hữu	330.000
TSCĐ hữu hình	210.000	Vay ngân hàng	40.000+5.000
Phải thu khách hàng	10.000-5.000	Phải trả người bán	10.000+50.000-5.000
Công cụ, dụng cụ	40.000		
Hàng hóa	100.000 + 50.000		
Tổng cộng	380.000+50.000	Tổng cộng	380.000+50.000

Nhận xét: BCDKT sau NV3 so với BCDKT sau NV2.....

### 4. Bảng cân đối kế toán sau nghiệp vụ 4

NV4. Chi tiền mặt (TS giảm)/ gửi vào tài khoản tiền gửi ngân hàng (TS tăng) 10.000

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	20.000+5.000-10.000	Vốn chủ sở hữu	330.000
TGNH	10.000		
TSCĐ hữu hình	210.000	Vay ngân hàng	40.000+5.000
Phải thu khách hàng	10.000-5.000	Phải trả người bán	10.000+50.000-5.000
Công cụ, dụng cụ	40.000		
Hàng hóa	100.000 + 50.000		
Tổng cộng	380.000+50.000	Tổng cộng	380.000+50.000

Nhận xét: BCDKT sau NV4 so với BCDKT sau NV3.....

### 5. Bảng cân đối kế toán sau nghiệp vụ 5

NV5. Chi tiền gửi ngân hàng (TS giảm)/ để trả nợ người bán (NV giảm) 2.000

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt	20.000+5.000-10.000	Vốn chủ sở hữu	330.000
TGNH	10.000-2.000		

TSCĐ hữu hình	210.000	Vay ngân hàng	40.000+5.000
Phải thu khách hàng	10.000-5.000	Phải trả người bán	10.000+50.000-5.000-2.000
Công cụ, dụng cụ	40.000		
Hàng hóa	100.000 + 50.000		
Tổng cộng	380.000+50.000-2.000	Tổng cộng	380.000+50.000-2.000

Nhận xét: BCĐKT sau NV5 so với BCĐKT sau NV4.....

**Bài tập 2.4:** Tại một doanh nghiệp tình hình tài sản, nguồn vốn vào ngày 31/12/201X như sau: (đơn vị tính: 1.000 đồng)

Tiền mặt	100.000
Tài sản cố định hữu hình	600.000
Phải thu khách hàng	200.000
Tiền gửi ngân hàng	500.000
Nguyên liệu, vật liệu	50.000
Phải trả người bán	100.000
Vay ngân hàng	300.000
Tài sản cố định vô hình	700.000
Thành phẩm	150.000
Vốn đầu tư chủ sở hữu	X

Yêu cầu: Xác định nguồn vốn chủ sở hữu?

### GIẢI

#### **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>SỐ TIỀN</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>SỐ TIỀN</b>
Tiền mặt	100.000	Phải trả người bán	100.000
Tài sản cố định hữu hình	600.000	Vay ngân hàng	300.000
Phải thu khách hàng	200.000		
Tiền gửi ngân hàng	500.000		
Nguyên liệu, vật liệu	50.000		
Tài sản cố định vô hình	700.000		
Thành phẩm	150.000	Vốn đầu tư chủ sở hữu	X
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>A</b>

Dựa vào tính cân đối giữa TS và NV: Tổng TS = Tổng NV = A

Từ đó ta có:  $X = A - (\text{Phải trả người bán} + \text{Vay ngân hàng})$



**Bài tập 2.5:** Tại một doanh nghiệp tình hình tài sản và nguồn vốn vào ngày 31/3/201X như sau (đơn vị tính: 1.000 đồng)

Tiền mặt	100.000
Thành phẩm	196.000
Phải trả cho người bán	184.800
Tài sản cố định	5.000.000
Nguyên vật liệu	58.800
Vốn đầu tư chủ sở hữu	2.650.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	50.000
Phải thu khách hàng	240.000
Lợi nhuận chưa phân phối	X
Phải nộp nhà nước	350.000

Yêu cầu: Xác định lợi nhuận chưa phân phối?

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>SỐ TIỀN</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>SỐ TIỀN</b>
Tiền mặt	100.000	Phải trả cho người bán	184.800
Thành phẩm	196.000	Vốn đầu tư chủ sở hữu	2.650.000
Tài sản cố định	5.000.000	Phải nộp nhà nước	350.000
Nguyên vật liệu	58.800	Lợi nhuận chưa phân phối	X
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	50.000		
Phải thu khách hàng	240.000		
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>A</b>

Dựa vào tính cân đối giữa TS và NV: Tổng TS = Tổng NV = A

Từ đó ta có:  $X = A - (\text{Phải trả người bán} + \text{Vốn đầu tư chủ sở hữu} + \text{Phải nộp nhà nước})$